

# Ảnh hưởng của phong cách giảng dạy đến động lực học tập của sinh viên: Bằng chứng thực nghiệm từ phân tích PLS-SEM

Trần Thị Huỳnh Lê<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Mỹ Linh<sup>2</sup>, Phan Đình Mạnh<sup>3</sup>  
và Ngô Văn Thiện<sup>4</sup>

Ngày nhận bài: 12/3/2026 | Ngày gửi phản biện: 20/3/2026 | Ngày duyệt đăng: 10/4/2026

**Tóm tắt:** Phong cách giảng dạy được xem là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến động lực học tập của sinh viên trong giáo dục đại học. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích ảnh hưởng của các phong cách giảng dạy đến động lực học tập của sinh viên trong bối cảnh giáo dục đại học. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng thông qua khảo sát 476 sinh viên và phân tích dữ liệu bằng mô hình phương trình cấu trúc PLS-SEM. Kết quả cho thấy, các phong cách giảng dạy có mức độ ảnh hưởng khác nhau đến động lực học tập của sinh viên. Kết quả nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của các phương pháp giảng dạy mang tính tương tác và khuyến khích sự tham gia của sinh viên trong việc thúc đẩy động lực học tập.

**Từ khóa:** Phong cách giảng dạy, động lực học tập, lý thuyết tự học, mô hình phương trình cấu trúc (PLS-SEM).

## The Impact of Teaching Styles on Student Learning Motivation: Empirical Evidence from PLS-SEM Analysis

**Abstract:** Teaching style is considered an important factor influencing students' learning motivation in higher education. This study aims to examine the impact of teaching styles on students' learning motivation in a higher education context. The study employed a quantitative approach and analyzed survey data collected from university students using the Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM) method. The results indicate that teaching styles have different levels of influence on students' learning motivation. The findings highlight the importance of interactive and participatory teaching approaches in fostering students' learning motivation.

**Keywords:** Teaching styles, learning motivation, self-determination theory, Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM).

### 1. Mở đầu

Trong bối cảnh giáo dục đại học hiện nay, việc nâng cao chất lượng đào tạo và khuyến khích sinh viên chủ động học tập là mục tiêu quan trọng của các cơ sở giáo dục. Động lực học tập được xem là yếu tố ảnh hưởng lớn đến mức độ tham gia, sự nỗ lực và kết quả học tập của sinh viên. Nhiều nghiên cứu cho thấy phong cách giảng dạy của giảng viên có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy động lực học tập. Các phong cách như hỗ trợ tự chủ, kiểm soát, lấy sinh viên làm trung tâm, chuyên gia có thể tạo ra những tác động khác nhau đến động lực học tập của người học. Tuy nhiên, trong thực tế giảng dạy tại Trường Đại học Kiên Giang, phương pháp truyền đạt kiến thức một chiều vẫn còn xuất hiện, phần nào hạn chế sự tham gia tích cực của sinh viên. Do đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích mức độ ảnh hưởng của các phong cách giảng dạy đến động lực học tập của sinh viên, từ đó đề xuất một số hàm ý nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy.

<sup>1</sup> ThS., Khoa Kinh Tế, Trường Đại học Kiên Giang;

<sup>2</sup> ThS., Khoa Kinh Tế, Trường Đại học Kiên Giang;

<sup>3</sup> ThS., Phòng Quản lý Thương mại, Sở Công Thương, Tỉnh An Giang;

<sup>4</sup> TS., Khoa Kinh Tế, Trường Đại học Kiên Giang;

Email: tthle@vnkgu.edu.vn

Email: ntmlinh@vnkgu.edu.vn

Email: manhdingphan@gmail.com

Email: nvthien@vnkgu.edu.vn

## 2. Tổng quan nghiên cứu và mô hình nghiên cứu

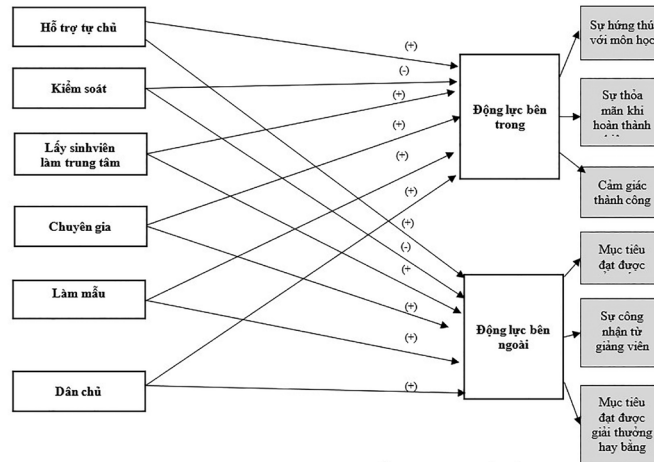
### 2.1. Tổng quan nghiên cứu

Các nghiên cứu trước đây về mối quan hệ giữa phong cách giảng dạy và động lực học tập của sinh viên có thể chia thành ba hướng tiếp cận chính. *Thứ nhất*, nhiều nghiên cứu tập trung xây dựng và phân loại các mô hình phong cách giảng dạy như phong cách hỗ trợ tự chủ, kiểm soát, chuyên gia hay lấy người học làm trung tâm, cho thấy cách thức giảng viên tổ chức hoạt động học tập và tương tác với sinh viên có ảnh hưởng đáng kể đến quá trình học tập (Aneela Sheikh & Nasir Mahmood, 2014; Biggs et al., 2022). *Thứ hai*, các nghiên cứu phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến động lực học tập của sinh viên, trong đó chất lượng giảng viên, chương trình đào tạo, điều kiện học tập và môi trường học đường được xem là những yếu tố quan trọng (Nga & Kiệt, 2016; Quỳnh et al., 2023). *Thứ ba*, một số nghiên cứu tiếp cận từ góc độ lý thuyết động lực học tập, đặc biệt là lý thuyết tự quyết (Self-Determination Theory), nhấn mạnh vai trò của động lực nội tại và động lực bên ngoài trong việc thúc đẩy sự tham gia học tập của sinh viên (Ryan & Deci, 2000). Tuy nhiên, các nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng hiện đại để đánh giá đồng thời nhiều phong cách giảng dạy và tác động của chúng đến động lực học tập của sinh viên vẫn còn hạn chế, đặc biệt trong bối cảnh các trường đại học địa phương tại Việt Nam như Trường Đại học Kiên Giang.

### 2.2. Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu xây dựng mô hình nghiên cứu nhằm phân tích mối quan hệ giữa các phong cách giảng dạy của giảng viên và động lực học tập của sinh viên. Các phong cách giảng dạy được xem xét trong nghiên cứu bao gồm: hỗ trợ tính tự chủ, kiểm soát, lấy sinh viên làm trung tâm, chuyên gia, làm mẫu và dân chủ.

Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất, 2026

### 2.3. Xây dựng thang đo

Các thang đo trong nghiên cứu được kế thừa và điều chỉnh từ các nghiên cứu trước đây về phong cách giảng dạy và động lực học tập. Các biến quan sát được thiết kế dưới dạng bảng câu hỏi khảo sát nhằm đo lường nhận thức của sinh viên về phong cách giảng dạy của giảng viên và mức độ động lực học tập của bản thân. Các biến trong mô hình nghiên cứu được đo lường bằng thang đo Likert 5 mức độ, từ 1 (Hoàn toàn không đồng ý) đến 5 (Hoàn toàn đồng ý). Các biến quan sát của từng khái niệm được trình bày trong Bảng 1.

**Bảng 1. Thang đo các biến trong mô hình nghiên cứu**

Mã biến	Nội dung	Nguồn
HTTC1	Giảng viên tạo cơ hội cho sinh viên lựa chọn cách học và cách thực hiện nhiệm vụ học tập	Ryan, Deci (2000)
HTTC2	Giảng viên giải thích ý nghĩa của các hoạt động học tập	
HTTC3	Giảng viên khuyến khích sinh viên đưa ra ý kiến riêng	
HTTC4	Giảng viên lắng nghe quan điểm của sinh viên	
KS1	Giảng viên yêu cầu sinh viên tuân thủ nghiêm ngặt các quy định trong lớp học	Reeve (2012)
KS2	Giảng viên thường xuyên kiểm soát cách sinh viên thực hiện nhiệm vụ	
KS3	Giảng viên ít cho phép sinh viên tự quyết định trong học tập	
SVTT1	Sinh viên được tham gia thảo luận và trao đổi ý kiến trong lớp	Weimer (2013)
SVTT2	Giảng viên khuyến khích làm việc nhóm và chia sẻ ý tưởng	
SVTT3	Sinh viên có cơ hội tự đánh giá quá trình học tập của mình	
CG1	Giảng viên có kiến thức chuyên môn vững vàng	Grasha (1996)
CG2	Giảng viên trình bày nội dung bài học rõ ràng và logic	
CG3	Giảng viên hướng dẫn cách tiếp cận và giải quyết vấn đề	
LM1	Giảng viên minh họa cách thực hiện nhiệm vụ học tập cụ thể	
LM2	Giảng viên đưa ra ví dụ thực tế để sinh viên học theo	
LM3	Sinh viên thực hành dựa trên hướng dẫn của giảng viên	
DC1	Giảng viên khuyến khích sinh viên tham gia vào quá trình học	Lewin (1939)
DC2	Sinh viên được bày tỏ quan điểm và ý kiến trong lớp	
DC3	Giảng viên tạo môi trường học tập cởi mở và thân thiện	
DL1	Tôi học tập vì cảm thấy hứng thú với môn học	Ryan, Deci (2000)
DL2	Tôi cảm thấy hài lòng khi hoàn thành nhiệm vụ học tập	
DL3	Tôi cố gắng học tập để đạt kết quả tốt	
DL4	Tôi học tập để đạt được mục tiêu trong tương lai	

#### 2.4. Phương pháp phân tích

Đối tượng khảo sát của nghiên cứu là sinh viên đang theo học tại Trường Đại học Kiên Giang. Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện để thu thập dữ liệu từ sinh viên thuộc nhiều ngành học khác nhau. Bảng câu hỏi được phát trực tiếp cho sinh viên trong quá trình học tập tại trường. Sau khi loại bỏ các phiếu không hợp lệ hoặc thiếu thông tin, có 476 phiếu khảo sát hợp lệ được sử dụng cho phân tích.

Dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SmartPLS và phân tích theo phương pháp PLS-SEM nhằm kiểm định mô hình nghiên cứu và các giả thuyết đề xuất. Quá trình phân tích gồm hai bước: (i) Đánh giá mô hình đo lường thông qua các chỉ tiêu Outer loading, Cronbach's Alpha, Composite Reliability và AVE để kiểm định độ tin cậy và giá trị hội tụ của thang đo; (ii) Đánh giá mô hình cấu trúc thông qua hệ số đường dẫn (Path coefficient) và giá trị P-value nhằm kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.

### 3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

#### 3.1. Kiểm định độ tin cậy và giá trị hội tụ của thang đo

Trong mô hình Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM), bước đầu tiên là đánh giá mô hình đo lường nhằm kiểm định độ tin cậy và giá trị hội tụ của các thang đo. Theo khuyến nghị của Joseph F. Hair Jr. và cộng sự (2021), một thang đo được xem là đạt yêu cầu khi Cronbach's Alpha > 0,7; Composite Reliability (CR) > 0,7; Average Variance Extracted (AVE) > 0,5.

**Bảng 2. Kết quả kiểm định độ tin cậy và giá trị hội tụ của thang đo**

Nhân tố	Cronbach's Alpha (Độ tin cậy)	rho_A	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	Phương sai trích trung bình (AVE)
CG	0,956	0,956	0,968	0,884
DC	0,944	0,946	0,964	0,899
DLBN	0,902	0,903	0,939	0,836
DLBT	0,914	0,917	0,946	0,853
HTTC	0,944	0,944	0,960	0,857
KS	0,924	0,935	0,942	0,766
LM	0,960	0,961	0,971	0,893
SVTT	0,952	0,954	0,965	0,875

*Nguồn: Kết quả phân tích từ SmartPLS, 2026.*

Kết quả kiểm định được trình bày trong Bảng 2 cho thấy tất cả các thang đo đều đạt yêu cầu về độ tin cậy và giá trị hội tụ. Cụ thể, giá trị Cronbach's Alpha của các nhân tố dao động từ 0,902 đến 0,960, đều lớn hơn ngưỡng 0,7, cho thấy các biến quan sát có sự nhất quán nội tại cao. Đồng thời, Composite Reliability (CR) của các thang đo nằm trong khoảng 0,939 đến 0,971, vượt ngưỡng khuyến nghị, chứng tỏ các thang đo có độ tin cậy tổng hợp tốt. Bên cạnh đó, giá trị AVE của các nhân tố dao động từ 0,766 đến 0,899, đều lớn hơn 0,5, cho thấy các biến quan sát có khả năng giải thích tốt biến tiềm ẩn tương ứng. Như vậy, các thang đo trong mô hình nghiên cứu đều đạt yêu cầu về độ tin cậy và giá trị hội tụ, đủ điều kiện để tiếp tục các bước phân tích tiếp theo.

#### 3.2. Kiểm định hệ số tải nhân tố

Trong mô hình PLS-SEM, hệ số tải nhân tố (Outer Loading) được sử dụng để đánh giá mức độ đóng góp của các biến quan sát đối với biến tiềm ẩn. Theo Hair và cộng sự (2021), các biến quan sát được xem là đạt yêu cầu khi hệ số tải nhân tố > 0,7.

Kết quả phân tích bằng phần mềm SmartPLS cho thấy tất cả các biến quan sát trong mô hình đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,7, dao động từ 0,804 đến 0,960, cho thấy mức độ tương quan cao giữa các biến quan sát và biến tiềm ẩn. Cụ thể, các biến thuộc phong cách chuyên gia (CG) và phong cách dân chủ (DC) có hệ số tải cao, lần lượt dao động từ 0,922–0,950 và 0,936–0,960. Các thang đo động lực học tập bên ngoài (DLBN) và động lực học tập bên trong (DLBT) cũng đạt giá trị cao với hệ số tải từ 0,893–0,954 và 0,890–0,948. Bên cạnh đó, các biến của phong cách hỗ trợ tự chủ (HTTC), kiểm soát (KS) và lấy sinh viên làm trung tâm (SVTT) đều đạt yêu cầu với hệ số tải lớn hơn 0,7, mặc dù biến KS5 có giá trị thấp nhất (0,804) nhưng vẫn đạt ngưỡng chấp nhận. Nhìn chung, các thang đo đều đạt giá trị hội tụ tốt và đủ điều kiện để tiếp tục các bước phân tích tiếp theo.

#### 3.3. Kiểm định giá trị phân biệt của thang đo

Giá trị phân biệt của thang đo được đánh giá thông qua tiêu chuẩn Fornell–Larcker. Theo Fornell và Larcker (1981), căn bậc hai của AVE của mỗi biến tiềm ẩn phải lớn hơn hệ số tương quan giữa biến đó với các biến tiềm ẩn khác trong mô hình.

**Bảng 3: Kiểm định giá trị phân biệt theo tiêu chuẩn Fornell–Larcker**

Nhân tố	CG	CM	DC	DLBN	DLBT	HTTC	KS	SVTT
CG	<b>0,916</b>							
CM	0,937	<b>0,937</b>						
DC	0,924	0,954	<b>0,944</b>					
DLBN	0,778	0,795	0,790	<b>0,915</b>				
DLBT	0,833	0,845	0,839	0,839	<b>0,924</b>			
HTTC	0,921	0,884	0,885	0,748	0,803	<b>0,914</b>		
KS	0,729	0,689	0,670	0,623	0,632	0,716	<b>0,875</b>	
SVTT	0,925	0,889	0,878	0,780	0,806	0,920	0,722	<b>0,913</b>

*Chú thích: Các giá trị in đậm trên đường chéo là căn bậc hai của AVE*

*Nguồn: Kết quả phân tích từ SmartPLS, 2026*

Kết quả trình bày trong Bảng 4 cho thấy, trong một số trường hợp, hệ số tương quan giữa các nhân tố lớn hơn căn bậc hai của AVE, chẳng hạn giữa các nhân tố CG và CM, hoặc CM và DC. Điều này cho thấy giá trị phân biệt theo tiêu chuẩn Fornell–Larcker chưa được đảm bảo hoàn toàn. Do đó, nghiên cứu tiến hành xem xét các chỉ số outer loading và cross loading để xác định các biến quan sát không phù hợp. Kết quả cho thấy các biến HTTC1, SVTT1, CG5, LM1, DC1 và DC4 có mức tương quan cao với nhiều nhân tố khác nên được loại khỏi mô hình. Sau khi điều chỉnh và ước lượng lại mô hình, các chỉ số CR, AVE và HTMT đều đạt ngưỡng chấp nhận. Đồng thời, kiểm định Fornell–Larcker cho thấy căn bậc hai của AVE của mỗi nhân tố đều lớn hơn hệ số tương quan với các nhân tố khác, khẳng định các thang đo trong mô hình đảm bảo giá trị phân biệt.

### 3.4. Đánh giá hệ số xác định ( $R^2$ )

Hệ số xác định  $R^2$  được sử dụng để đánh giá mức độ giải thích của các biến độc lập đối với biến phụ thuộc trong mô hình nghiên cứu. Theo Hair và cộng sự (2021), giá trị  $R^2 = 0,75; 0,50; 0,25$  lần lượt thể hiện mức độ giải thích mạnh, trung bình và yếu.

Kết quả phân tích biến động lực học tập bên ngoài (DLBN) có giá trị  $R^2 = 0,667$ , nghĩa là các phong cách giảng dạy giải thích được 66,7% sự biến thiên của động lực học tập bên ngoài của sinh viên. Trong khi đó, biến động lực học tập bên trong (DLBT) có giá trị  $R^2 = 0,739$ , cho thấy mô hình giải thích được 73,9% sự thay đổi của động lực học tập bên trong. Ngoài ra, giá trị  $R^2$  hiệu chỉnh của DLBN và DLBT lần lượt là 0,663 và 0,736, gần tương đương với  $R^2$ , cho thấy mô hình có độ ổn định tốt và các biến độc lập được đưa vào mô hình là phù hợp.

### 3.5. Kiểm định đa cộng tuyến của biến quan sát

Để kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến, nghiên cứu sử dụng chỉ số Variance Inflation Factor (VIF). Theo Hair và cộng sự (2021), giá trị  $VIF < 10$  được xem là chấp nhận được và  $VIF < 5$  được xem là tốt.

Kết quả phân tích cho thấy giá trị VIF của các biến quan sát dao động từ 2,458 đến 6,164. Một số biến như SVTT3, LM2, CG2, DC5 và LM5 có giá trị VIF lớn hơn 5 nhưng vẫn nhỏ hơn ngưỡng 10, do đó vẫn nằm trong phạm vi chấp nhận được. Như vậy, mô hình nghiên cứu không xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng, và các biến quan sát đều đạt yêu cầu để tiếp tục thực hiện bước kiểm định giả thuyết bằng phương pháp Bootstrapping.

### 3.6. Kết quả ước lượng mô hình cấu trúc phân tích ảnh hưởng phong cách giảng dạy đến động lực học tập của sinh viên

#### *Kết quả hệ số đường dẫn của mô hình cấu trúc*

**Bảng 4. Kết quả hồi quy mô hình cấu trúc tuyến tính SEM**

Giả thuyết	Mối quan hệ	T-value	P-value	Hệ số $\beta$
H1	CG → DLBN	0,952	0,170	-0,121
H2	CG → DLBT	0,155	0,438	0,019
H3	DC → DLBN	2,639	0,004	0,331
H4	DC → DLBT	2,684	0,003	0,333
H5	HTTC → DLBN	0,246	0,403	-0,024
H6	HTTC → DLBT	0,832	0,203	0,085
H7	KS → DLBN	2,614	0,004	0,115
H8	KS → DLBT	1,442	0,075	0,056
H9	LM → DLBN	2,275	0,015	0,282
H10	LM → DLBT	2,559	0,005	0,291
H11	SVTT → DLBN	2,681	0,004	0,286
H12	SVTT → DLBT	1,108	0,133	0,123

*Nguồn: Kết quả phân tích từ SmartPLS, 2026*

Sau khi ước lượng mô hình cấu trúc, hệ số đường dẫn được phân tích để xác định mức độ tác động của các phong cách giảng dạy đến động lực học tập của sinh viên. Đối với động lực học tập bên ngoài (DLBN), các phong cách dân chủ (DC), làm mẫu (LM), lấy sinh viên làm trung tâm (SVTT) và kiểm soát (KS) đều có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê. Trong đó, phong cách dân chủ có ảnh hưởng mạnh nhất ( $\beta = 0,331$ ;  $p = 0,004$ ), tiếp theo là phong cách làm mẫu ( $\beta = 0,282$ ;  $p = 0,015$ ) và phong cách lấy sinh viên làm trung tâm ( $\beta = 0,286$ ;  $p = 0,004$ ). Phong cách kiểm soát cũng có tác động tích cực nhưng ở mức thấp hơn ( $\beta = 0,115$ ;  $p = 0,004$ ). Ngược lại, phong cách chuyên gia (CG) và hỗ trợ tự chủ (HTTC) không có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến DLBN.

Đối với động lực học tập bên trong (DLBT), kết quả cho thấy phong cách dân chủ ( $\beta = 0,333$ ;  $p = 0,003$ ) và phong cách làm mẫu ( $\beta = 0,291$ ;  $p = 0,005$ ) có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê. Trong khi đó, các phong cách chuyên gia, hỗ trợ tự chủ, kiểm soát và lấy sinh viên làm trung tâm không cho thấy ảnh hưởng đáng kể. Nhìn chung, kết quả cho thấy phong cách dân chủ và phong cách làm mẫu đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy động lực học tập của sinh viên.

#### ***Kiểm định giả thuyết nghiên cứu***

Kết quả kiểm định trong Bảng 4 cho thấy trong tổng số 12 giả thuyết nghiên cứu, có 6 giả thuyết được chấp nhận và 6 giả thuyết bị bác bỏ. Cụ thể, các phong cách giảng dạy dân chủ (DC), kiểm soát (KS), làm mẫu (LM) và lấy sinh viên làm trung tâm (SVTT) có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê đến động lực học tập bên ngoài (DLBN) của sinh viên. Trong đó, phong cách dân chủ (DC) có mức tác động mạnh nhất.

Đối với động lực học tập bên trong (DLBT), kết quả cho thấy phong cách dân chủ (DC) và phong cách làm mẫu (LM) có ảnh hưởng tích cực và có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy khi giảng viên tạo môi trường học tập cởi mở, khuyến khích sinh viên tham gia vào quá trình học tập và hướng dẫn thông qua các ví dụ thực tiễn, sinh viên có xu hướng học tập với sự hứng thú và động lực nội tại cao hơn.

Ngược lại, các phong cách chuyên gia (CG) và hỗ trợ tự chủ (HTTC) không cho thấy tác động có ý nghĩa thống kê đến động lực học tập của sinh viên trong nghiên cứu này.

### **4. Thảo luận và hàm ý quản trị**

#### ***4.1. Thảo luận kết quả nghiên cứu***

Kết quả nghiên cứu cho thấy các phong cách giảng dạy có mức độ ảnh hưởng khác nhau đến động lực học tập của sinh viên. Trong đó, phong cách dân chủ (DC) và làm mẫu (LM) có ảnh hưởng tích cực

và có ý nghĩa thống kê đến cả động lực học tập bên trong và bên ngoài. Kết quả này phù hợp với quan điểm của Edward L. Deci và Richard M. Ryan trong Self-Determination Theory. Bên cạnh đó, phong cách kiểm soát (KS) và phong cách lấy sinh viên làm trung tâm (SVTT) có ảnh hưởng tích cực đến động lực học tập bên ngoài. Ngược lại, phong cách chuyên gia (CG) và hỗ trợ tự chủ (HTTC) không cho thấy ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê trong nghiên cứu này.

#### 4.2. Hàm ý quản trị

Từ kết quả nghiên cứu, một số hàm ý được đề xuất nhằm nâng cao động lực học tập của sinh viên tại Trường Đại học Kiên Giang.

*Thứ nhất*, tăng cường phong cách giảng dạy dân chủ, khuyến khích sinh viên tham gia thảo luận và chia sẻ ý kiến.

*Thứ hai*, đẩy mạnh phong cách giảng dạy làm mẫu thông qua các ví dụ thực tiễn và hoạt động thực hành.

*Thứ ba*, tăng cường các hoạt động học tập lấy sinh viên làm trung tâm như thảo luận nhóm và học tập dựa trên vấn đề.

#### 5. Kết luận

Nghiên cứu phân tích ảnh hưởng của phong cách giảng dạy đến động lực học tập của sinh viên tại Trường Đại học Kiên Giang. Kết quả cho thấy phong cách dân chủ và làm mẫu có tác động tích cực đến cả động lực học tập bên trong và bên ngoài, trong khi phong cách kiểm soát và lấy sinh viên làm trung tâm ảnh hưởng đến động lực bên ngoài. Nghiên cứu góp phần làm rõ vai trò của phong cách giảng dạy trong việc thúc đẩy động lực học tập của sinh viên. Tuy nhiên, phạm vi nghiên cứu chỉ giới hạn tại một trường đại học, do đó các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng phạm vi khảo sát để có kết quả khái quát hơn.

#### Tài liệu tham khảo

1. Deci E. L. & Ryan R. M. (1985), *Intrinsic motivation and self-determination in human behavior*, New-York: Plenum.
2. Grasha, A. F. (1996). *Teaching with style: A practical guide to enhancing learning by understanding teaching and learning styles*. Alliance Publishers.
3. Hằng, B. T. T. (2014). *Ảnh hưởng của phong cách giảng dạy đến động cơ và kết quả học tập của người học*. Tạp chí khoa học giáo dục, số 110- tháng 11,2014. pp 31-33.
4. Hair, J., et al., 2021. *Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM) Using R: A workbook*. Switzerland: Springer International Publishing.
5. Fornell, C., & Larcker, D. F. (1981). *Structural Equation Models with Unobservable Variables and Measurement Error: Algebra and Statistics*. Journal of Marketing Research, 18, 382-388. <https://doi.org/10.2307/3150980>
6. Ryan, R. M., & Deci, E. L. (2000). *Self-determination theory and the facilitation of intrinsic motivation, social development, and well-being*. American Psychologist, 55(1), 68–78. <https://doi.org/10.1037/0003-066X.55.1.68>
7. Biggs, J., Tang, C., & Kennedy, G. (2022). *Teaching for quality learning at university* (5th ed.). McGraw-Hill Education (UK).
8. Nga, H, T, M., và Kiệt, N. T. (2016). *Phân tích các nhân tố tác động đến động lực học tập của sinh viên Kinh tế Trường Đại học Cần Thơ*. Tạp chí Khoa học - Trường Đại học Cần Thơ, 46, pp. 107-115.
9. Quỳnh, H. T. T., Hùng, N. T., Bé, N. T. N., Hà, N. T., Hằng, P. T. T., Phu, N, B. (2023). *Động lực học tập của sinh viên Đại học Huế*. Tạp chí Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn, 132(6D), 61–72.
10. Sheikh, A., & Mahmood, N. (2014). Effect of different teaching styles on students' motivation towards English language learning at secondary level. *Science International*, June 30, 2014.